

TỔ LIỀU ĐỊA BÀ TRONG NGHIÊN CỨU LÀNG XÃ VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG

(KHẢO SÁT ĐỊA BÀ LÀNG VIỆT VÀNG VÀNG BÔNG BÀC BÀ)

VŨ VĂN QUÂN

1. S- u tập địa bạ cổ Việt Nam

Địa bạ - nghĩa là sổ ruộng đất, hay sổ ghi chép về ruộng đất của một đơn vị hành chính - cộng đồng cơ sở. Địa bạ đ- ợc lập chủ yếu từ Nhà n- ớc với mục đích tr- ớc hết là để quản lý đất đai, thu thuế. Tuy nhiên, trên thực tế, mỗi địa bạ là một mô tả t- ơng đối toàn cảnh về một làng. Trong nghiên cứu làng xã, địa bạ là nguồn t- liệu đặc biệt quan trọng. Sử dụng nguồn t- liệu này để nghiên cứu về từng làng cụ thể và cũng có thể qua đó mà khái quát vấn đề trên diện rộng.

Trong lịch sử Việt Nam, lần đầu tiên Nhà n- ớc cho lập sổ địa bạ là vào năm 1092, bấy giờ gọi là *điền tịch*. Thời Lê, ngay sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, năm 1428 Lê Thái Tổ đã lệnh cho các địa ph- ơng trong cả n- ớc điều tra, xem xét ruộng đất và lập sổ địa bạ. *Quốc triều hình luật* quy định cứ bốn năm làm lại sổ điền bạ một lần. Các thế kỷ sau việc lập và tu bổ địa bạ tiếp tục đ- ợc thực hiện trong nhiều năm. Tiếc rằng hiện chỉ còn rất ít địa bạ tr- ớc thế kỷ XIX (tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm chỉ có 7 địa bạ loại này).

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, một trong những việc làm đầu tiên của Gia Long là lập địa bạ. Tuy nhiên, công việc ch- a phải đ- ợc tiến hành đồng loạt trên toàn quốc, mà triển khai thành nhiều đợt và cũng phải đến cuối đời Minh Mệnh mới hoàn thành. Cụ thể:

- Năm 1803 lập địa bạ các trấn Bắc Hà (từ Hà Tĩnh trở ra). Công việc hoàn thành sau hai năm - trừ một số địa ph- ơng (gồm hai huyện Thọ X- ơng và Vĩnh Thuận, nay là khu vực nội thành Hà Nội, và các trấn - đạo: Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh).

- Năm 1810 lập địa bạ các tỉnh Trung và Nam Trung Bộ từ Quảng Bình trở vào. Công việc đ- ợc

triển khai trong nhiều năm và phải đến cuối đời Minh Mệnh mới hoàn thành.

- Năm 1831 lập địa bạ các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Công việc hoàn thành vào các năm 1832 và 1834.

- Năm 1834 lập địa bạ hai huyện Thọ X- ơng và Vĩnh Thuận. Công việc hoàn thành vào năm 1837.

- Năm 1836 đo đạc lại toàn bộ đất đai Nam Kỳ và tiến hành lập địa bạ các thôn ấp. Công việc hoàn thành ngay trong năm.

- Năm 1839 làm “cải cách ruộng đất” ở tỉnh Bình Định (sung công một nửa ruộng đất t- vào quỹ ruộng đất công để quân cấp), tiến hành lập lại sổ địa bạ. Vì thế, Bình Định là địa ph- ơng duy nhất có địa bạ hai thời điểm (1815 và 1839).

Ngoài ra còn tiến hành một số đợt nhỏ khác.

Nh- vậy, cho đến hết thời Minh Mệnh, nhà Nguyễn về cơ bản đã lập xong sổ địa bạ trên toàn quốc. Từ thời Thiệu Trị đến Bảo Đại vẫn có những địa bạ đ- ợc lập, nh- ng chỉ là để bổ sung.

Về ph- ơng diện quản lý đất đai - và rộng ra là quản lý nông thôn - việc lập địa bạ là một quyết định khôn ngoan của Gia Long và đ- ợc các vua Nguyễn sau này tiếp tục làm theo. Bởi vì, quản lý nông thôn là trọng tâm của quản lý đất n- ớc, trong đó đất đai có ý nghĩa chìa khoá.

Có thể nói rằng, trong các nguồn t- liệu chữ viết về làng xã Việt Nam, không gì phong phú và đầy đủ hơn địa bạ. Chỉ có điều đáng tiếc là số địa bạ mà chúng ta biết hiện nay hầu hết có niên đại nửa đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, bù lại, hầu nh- làng xã nào của Việt Nam cũng có địa bạ và còn bảo quản đ- ợc đến ngày nay.

Hai s- u tập địa bạ lớn nhất của n- ớc ta hiện nay, một đ- ợc bảo quản tại Viện Nghiên cứu

Hán Nôm và một tại Trung tâm I-u trữ quốc gia I (Hà Nội). Tất nhiên, vẫn còn một khối I- ợng đáng kể địa bạ rải rác I-u trữ ở các cơ quan nghiên cứu ở trung - ợng, cũng nh- các địa ph- ợng, và nhất là trong nhân dân mà hiện nay chúng ta ch- a có điều kiện thống kê, s- u tâm đ- ợc.

S- u tập địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm do Ecole Francaise d' Extrême Orient (EFEO) tiến hành tr- ớc 1945. S- u tập này hầu hết là những bản sao từ các làng xã quản lý¹. Số địa bạ đó đ- ợc đóng thành 526 tập, mỗi tập có từ một đến nhiều địa bạ, tổng cộng là 1.635 địa bạ, phân bố ở 94 huyện (tr- ớc Cách mạng) thuộc các tỉnh thành: Hà Nội, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hải D- ợng, H- ng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, tức là chỉ bao gồm các địa ph- ợng thuộc vùng Đàng Ngoài cũ. So với số làng xã khu vực này bấy giờ, số có địa bạ chỉ chiếm 14,51% (1.635/11.266 - theo *Các trấn tổng xã danh bị lãm*). Tuy nhiên, dung I- ợng địa bạ cũng đã lên đến trên 70 nghìn trang.

Bộ s- u tập địa bạ tại Trung tâm I-u trữ quốc gia I là những bản chính do triều đình Nguyễn quản lý. Sau nhiều lần di chuyển từ Huế lên Đà Lạt rồi lại về Sài Gòn, từ năm 1991 đã đ- ợc chuyển ra Hà Nội. Số địa bạ này đ- ợc đóng thành 10.044 tập, nhiều tập có hai địa bạ trở lên, tổng cộng là 16.884 địa bạ, phân bố ở tất cả các trấn, tỉnh trên toàn quốc: Bắc Kỳ (từ Ninh Bình trở ra): 4.296 tập với 8.704 địa bạ; Trung Kỳ (từ Thanh Hoá đến Bình Thuận): 5.246 tập với 6.465 địa bạ, Nam Kỳ: 484 tập với 1.715 địa bạ. So với số làng xã đ- ợng thời, hầu hết đều có địa bạ. Số địa bạ vùng Bắc Bộ là 8.707 cuốn trong khi số làng xã ở thời điểm năm 1805 là 8.496 đơn vị.² Dung I- ợng toàn bộ kho địa bạ tại Trung tâm I-u trữ quốc gia I trên d- ới một triệu trang.

Kho t- liệu địa bạ nh- vậy là cực kỳ đồ sộ. Giới nghiên cứu đã sớm nhận ra giá trị của loại t- liệu này, d- ới nhiều góc độ khác nhau³. Tuy

nhien, do nhiều khó khăn, phải từ những năm 80 của thế kỷ tr- ớc, việc khai thác địa bạ mới đ- ợc đẩy mạnh. Đến nay, thành tựu có thể coi là đáng kể, nh- ng cũng vẫn mới là bắt đầu.

2. Địa bạ - bộ hồ sơ phong phú về làng xã (từ kết quả khảo sát địa bạ làng Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ đầu thế kỷ XIX)

Chúng tôi đã tiếp xúc, đã khảo sát địa bạ, khi thì đại trà, khi thì thí điểm, ở hầu hết các địa ph- ợng, thuộc hầu hết các niên đại. Nhận xét chung đ- ợc rút ra là: địa bạ, dù của các làng xã miền Bắc, miền Trung hay miền Nam, lập d- ới thời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị hay Tự Đức, đều có sự giống nhau về những nội dung căn bản. Nghĩa là nó có một mẫu số chung. Nh- ng cũng có những khác biệt nhất định. Chẳng hạn, xu h- ớng thì địa bạ Gia Long đơn giản hơn địa bạ Minh Mệnh, địa bạ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX vừa ít vừa sơ l- ợc hơn địa bạ tr- ớc đó...

Trong số những địa bạ mà chúng tôi đã tiếp xúc, khảo sát, nhiều nhất là địa bạ niên đại Gia Long 4 (1805). Đây là những địa bạ đ- ợc lập đợt đầu tiên d- ới thời Nguyễn (tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 959 địa bạ và tại Trung tâm I-u trữ quốc gia I (Hà Nội) có 7.225 địa bạ) có niên đại 1805 chiếm số I- ợng lớn nhất so với địa bạ thuộc các niên đại khác.

Địa bạ niên đại Gia Long 4 (1805) là của các làng xã Bắc Bộ, vào thời điểm lập địa bạ là khu vực thuộc Bắc Thành, gồm 5 nội trấn (Sơn Nam Th- ợng, Sơn Nam Hạ, Hải D- ợng, Sơn Tây và Kinh Bắc) và 6 ngoại trấn (Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang và H- ng Hoá). Chúng tôi ch- a có điều kiện tiếp xúc, khảo sát nhiều địa bạ của các ngoại trấn mà mới tập trung nhiều ở các nội trấn, tức vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Trên cơ sở tiếp xúc, khảo sát hàng nghìn đơn vị địa bạ có thể phác hoạ b- ớc đầu hình ảnh của làng Việt khu vực này vào đầu thế kỷ XIX - 1805.

- Thông tin về đơn vị hành chính

Đây là mục mở đầu của một địa bạ, cho biết tên đơn vị hành chính (xã, thôn, trại, sở...) thuộc tổng, huyện, trấn nào.

Điểm cần lưu ý từ thông tin này là: *đơn vị lập địa bạ phải là đơn vị hành chính cơ sở*. Hệ thống hành chính đầu XIX vùng đồng bằng Bắc Bộ đ-ợc biết là: Trấn - Phủ - Huyện - Tổng - Xã. Đơn vị lập địa bạ ở đây là xã. Nh- ng - nh- chúng ta biết - xã cũng có hai loại: loại xã không bao gồm nhiều thôn (nhất xã nhất thôn) và loại xã gồm nhiều thôn. Trong tr-ờng hợp thứ nhất đơn vị hành chính cơ sở là xã. Vấn đề đã rất rõ ràng. Nh- ng trong tr-ờng hợp thứ hai, đơn vị hành chính cơ sở là xã hay thôn? Kết quả khảo sát địa bạ cho thấy ở đây đơn vị hành chính cơ sở là thôn. Bằng chứng là, trong những xã bao gồm nhiều thôn thì đơn vị lập địa bạ với sự xác nhận của đại diện hai bộ phận tự trị (sắc mục) và hành chính (xã tr-ởng, thôn tr-ởng, khán thủ) là thôn⁴.

Những thông tin về đơn vị hành chính từ địa bạ kết hợp với nhiều nguồn t- liệu khác cung cấp một danh mục đầy đủ hơn về các đơn vị làng xã và đặc biệt hơn các nguồn t- liệu khác, từ địa bạ có chỉ định rõ ràng trong những tr-ờng hợp xã nhiều thôn thì đâu mới là đơn vị hành chính cơ sở.

- Thông tin về tổng diện tích các loại ruộng đất

Mục đích lập sổ địa bạ là vừa nhằm kiểm soát đất đai, vừa làm cơ sở cho việc thu thuế, tránh tình trạng ẩn lậu. Vì thế, trong phần thống kê tổng diện tích ruộng đất ở đâu mỗi địa bạ, chỉ bao gồm những loại đất có tính thuế, gồm *công điền công thổ, t- điền t- thổ, công châu thổ, công pha thổ, thân từ Phật tự điền* và *thổ trạch viên trì*. Nh- ng không phải làng nào cũng có đầy đủ các loại đất đai trên. Có làng không có công điền công thổ, có làng không có t- điền t- thổ, còn công châu thổ thì chỉ có ở những làng ven sông. Đồng thời, với việc cung cấp thông tin về tổng diện tích, địa bạ còn cho biết rõ diện tích thực tr-ng, diện tích bỏ hoang. Một số làng ven sông th-ờng có hiện t-ợng đất bãi bị lở cũng đ-ợc c-ớc chú rõ ràng trong địa bạ.

- Thông tin về địa giới

Địa bạ cho biết bốn mặt đông - tây - nam - bắc của làng giáp giới với những làng xã nào, cùng tổng hoặc khác tổng, khác huyện... Việc mô tả giáp giới rất chi tiết với những vật chuẩn đ-ợc chỉ định cụ thể, nh- cột gỗ, cột đá, đ-ờng đi (đ-ờng thiên lý hay đ-ờng nhỏ), sông ngòi (sông lớn hay sông nhỏ...).

Qua mô tả của địa bạ cho cảm giác rất rõ về một không gian lãnh thổ làng xã đ-ợc phân biệt hết sức rạch ròi. Có những tr-ờng hợp khi ranh giới hai làng là một sông nhỏ hay đ-ờng nhỏ mà không xác định sông đó, đ-ờng đó thuộc làng nào thì ranh giới đ-ợc quy định là giữa sông, giữa đ-ờng, theo đó nửa sông, nửa đ-ờng này là của làng này, nửa sông, nửa đ-ờng kia là của làng kia. Tất nhiên, đây có thể chỉ là hình thức. Nh- ng nó sẽ không còn là hình thức trong tr-ờng hợp xảy ra tranh chấp, khi đó ng-ời ta không thể boi quá sang nửa bên kia của một dòng sông.

- Thông tin về các loại đất đai

Công điền công thổ

Theo địa bạ thì hầu hết các làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ không có loại công thổ (đất công). Nh- ng cũng lưu ý, đó là loại công thổ canh tác đ-ợc và tính thuế chứ không tính đến các loại công thổ không canh tác đ-ợc và không tính thuế (chẳng hạn nh- đất gò bãi, đất làm nghĩa địa, đất xây dựng các công trình tôn giáo, tín ng-ỡng...). Mà loại này hầu nh- làng nào cũng có.

Công điền (ruộng công) có ở hầu hết các làng xã. Cũng có những làng không còn công điền, hoặc có công điền nh- ng loại này cũng không nhiều. Trong số những làng có công điền, tỷ lệ so với tổng diện tích rất khác nhau. Có làng công điền vẫn là nguồn sống chủ yếu của c- dân. Có làng công điền chỉ còn vài ba mẫu. Sự khác nhau thể hiện giữa vùng này với vùng kia, mà cũng có khi giữa làng này với làng khác, trong cùng một tổng, cùng một huyện. Qua khai thác địa bạ, vùng còn nhiều ruộng công là trấn Sơn Nam Hạ (Thái Bình, Nam Định) đúng nh- nhận định của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến ch-ơng loại*

chí. Nếu có thể đi-a ra nhận xét thì, vào đầu thế kỷ XIX quá trình t- hữu hoá ruộng đất ở các làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ đã b- ớc vào chặng đ- ờng cuối, nh- ng rất không đều. Đó là bởi tính đặc thù của từng vùng, mà cũng có thể là bởi tính đặc thù của từng làng.

Về công điền công thổ, địa bạ cho biết các thông tin về tổng diện tích, tình trạng đất đai (diện tích thực tr- ng, diện tích l- u hoang), thời vụ (diện tích các loại ruộng mùa, ruộng chiêm, ruộng hai vụ), đẳng hạng (diện tích ruộng các hạng nhất, hạng nhì, hạng ba), các xứ đồng (tên gọi, diện tích, giáp giới, tình trạng đất đai, thời vụ, đẳng hạng), các thửa ruộng (diện tích, giáp giới, thời vụ, đẳng hạng, cách thức sử dụng).

T- điền t- thổ

Loại t- thổ (đất t- để canh tác) cũng không nhiều - giống nh- công thổ, mà chủ yếu là t- điền (ruộng t-). Đây là phần đ- ợc trình bày chi tiết nhất trong địa bạ với các thông tin về tổng diện tích; tình trạng đất đai (diện tích thực tr- ng, diện tích l- u hoang); thời vụ (diện tích các loại ruộng mùa, ruộng chiêm, ruộng hai vụ); đẳng hạng (diện tích ruộng hạng nhất, hạng nhì, hạng ba); các xứ đồng (tên gọi, diện tích, giáp giới, tình trạng đất đai, thời vụ, đẳng hạng); các thửa ruộng (diện tích, giáp giới, tình trạng đất đai, thời vụ, đẳng hạng, tên chủ sở hữu và quê nếu là phu canh).

Những thông tin trên không chỉ có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ruộng đất mà còn có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu nhiều vấn đề của làng xã cổ truyền. Qua địa bạ có thể thấy đ- ợc tình trạng ruộng đất là tập trung hay phân tán, manh mún hay không manh mún, việc mua bán ruộng đất, việc phân chia tài sản qua hiện t- ợng phụ canh...

Thần từ Phật tự điền

Thần từ Phật tự hay nói chung là ruộng đất của các tổ chức tôn giáo tín ng- ỡng. Địa bạ Gia Long 4 vùng đồng bằng Bắc Bộ xếp loại ruộng đất này thành một mục riêng, không thuộc t- điền cũng không thuộc công điền. Tuy nhiên, trên thực tế đây hầu hết là ruộng đất có nguồn

gốc t- nhân do hiện t- ợng cúng hậu của cá nhân cho các tổ chức tôn giáo tín ng- ỡng. Về loại đất đai này địa bạ cũng cho biết các thông tin giống nh- đối với ruộng công.

Từ những số liệu về thần từ Phật tự điền có thể hiểu đ- ợc tình hình Phật giáo và các tín ng- ỡng dân gian khác của làng xã, về cơ sở kinh tế của các tổ chức tôn giáo tín ng- ỡng đó.

Công châu thổ

Loại đất đai này không phổ biến, chỉ những làng ven sông mới có. Trong địa bạ phân biệt đất bãi ven sông thành nhiều loại: công châu thổ, công châu thổ vu đậu (trồng khoai đậu), công châu thổ thành tang (trồng dâu), bạch sa vị thành thổ (bãi cát trắng ch- a thành thổ)... Đặc điểm lớn nhất của loại đất bãi ven sông là đều thuộc sở hữu công cộng và đ- ợc làng xã sử dụng nh- công điền, tức là quản cấp cho dân đình và các đối t- ợng chính sách xã hội khác. Có nhiều nguyên nhân của tình hình trên, trong đó tr- ớc hết có lẽ do đây là loại đất đai không ổn định, có thể bị lở xuống sông bất kỳ khi nào nên nó không trở thành đối t- ợng t- hữu hoá. Những thông tin mà địa bạ cung cấp về loại đất đai này cũng giống nh- đối với ruộng đất công...

Thổ trạch viên trì

Đây là khu vực dân c- gồm cả ba loại: đất ở, v- ờn, ao. Một số tr- ờng hợp ghi chú diện tích khu dân c- , còn hầu hết không phân biệt cụ thể từng loại. Các thông tin đ- ợc địa bạ cung cấp gồm: tổng diện tích, các khu (tên gọi, diện tích, giáp giới, tình hình sử dụng).

Bãi tha ma (loại không tính vào tổng diện tích, không tính thuế).

Địa bạ ghi là tha ma mộ địa. Hầu nh- làng xã nào cũng có ít nhất một khu đất làm nghĩa địa, có làng nhiều hơn. Các thông tin về loại đất đai này gồm: tổng diện tích; từng khu (xứ đồng, diện tích, giáp giới). Cũng có khi một bãi tha ma nằm trong một xứ đồng nào đó, nh- ng cũng có khi chính nó đ- ợc gọi bằng một tên riêng.

Gò đống (loại không tính vào tổng diện tích, không tính thuế).

Địa bạ ghi là thổ phụ. Hầu nh- làng xã nào cũng có thổ phụ, có khi tới hàng chục, thậm chí vài chục gò, đồng. Diện tích có thể chỉ vài th- ớc, cũng có thể tới hàng mẫu, thậm chí chục mẫu. Những thông tin đ- ọc địa bạ cung cấp gồm: tổng diện tích; từng gò đất (xứ đồng, diện tích, giáp giới). Các gò đất th- ờng nằm trong một xứ đồng nào đó, cũng có khi đ- ọc gọi bằng một tên riêng nh- ng ít. Các gò đất là tài sản chung của cộng đồng, ai cũng có quyền sử dụng (chủ yếu để thả trâu), không phải nộp thuế.

Ruộng đất công của các làng xã khác toạ lạc tại địa phận bản xã.

Một hiện t- ợng th- ờng gặp - dù không phải tr- ờng hợp nào cũng có - là tại một làng xã này lại có một bộ phận ruộng đất công của một hoặc nhiều làng xã khác - gọi là *ruộng kỳ tại*. Địa bạ cũng cho biết những thông tin rất cụ thể: tên xã, thôn có ruộng (th- ờng là cùng tổng, ngoài tổng cũng có nh- ng rất hạn chế), tổng diện tích, từng xứ đồng (tên xứ đồng, diện tích, giáp giới, thời vụ, đẳng hạng, thực tr- ng hay l- u hoang), từng thửa ruộng (diện tích, giáp giới, thời vụ, đẳng hạng, thực tr- ng hay l- u hoang).

Địa bạ không cho biết về nguồn gốc loại ruộng đất này. Nó không đ- ọc tính vào tổng diện tích của làng xã nh- ng việc nộp thuế thì có lẽ vẫn thông qua làng xã sở tại.

*
* *

Từ những loại thông tin địa bạ làng Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ đ- ọc giới thiệu trên, hàng loạt các giá trị nghiên cứu đ- ọc xuất lộ, tùy thuộc góc độ - lĩnh vực nghiên cứu cụ thể.

D- ối góc độ lịch sử hành chính, địa bạ cùng với các nguồn thông tin khác cho phép xác lập một danh mục đơn vị hành chính cơ sở đầy đủ, chính xác. Số liệu về tổng diện tích cho biết quy mô làng xã. Số liệu về công điền công thổ, t- điền t- thổ cho biết mức độ quá trình t- hữu hoá. Số liệu về ruộng đất t- với từng chủ sở hữu cho biết mức độ phân hoá và tập trung ruộng đất, cũng tức là sự phân hoá xã hội. Số liệu thân từ Phật tự cho phép đánh giá tình hình tín ng- ỡng -

tôn giáo. Số liệu ruộng đất của đội ngũ chức sắc cho phép đánh giá về thế lực kinh tế của bộ phận quản lý làng xã. Hệ thống địa danh là nguồn t- liệu quan trọng của ngành địa danh học lịch sử...

Tóm lại, địa bạ là loại t- liệu đặc biệt có giá trị trong nghiên cứu làng Việt truyền thống. Mỗi địa bạ là một mô tả sinh động, t- ợng đối toàn cảnh về bức tranh của một làng cụ thể. Nghiên cứu địa bạ là phục dựng lại bức tranh đó. Chúng ta sẽ có bức tranh toàn cảnh làng Việt truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ khi khai thác đ- ọc triệt để nguồn t- liệu này. Bức tranh toàn quốc nông thôn Việt Nam truyền thống cũng sẽ đ- ọc phục dựng khi khối địa bạ đồ sộ hiện đang còn l- u giữ đ- ọc khai thác triệt để.

¹ Theo quy định, địa bạ đ- ọc lập thành ba bản, gọi là giáp, ất và bính. Bản giáp gửi lên triều đình do bộ Hộ quản lý, bản ất l- u tại các trấn - tỉnh, bản bính do làng xã giữ. Hiện nay hầu nh- không còn thấy một bản ất nào mà không rõ nguyên nhân gì.

² Sở dĩ nh- vậy là do có thêm một số địa bạ của các làng xã mới lập về sau, nh- ở hai huyện Tiên Hải và Kim Sơn chẳng hạn.

³ Trên ph- ơng diện này phải ghi nhận những đóng góp quan trọng của cố Giáo s- Nguyễn Đức Nghinh. Có thể nói ông đã giành một phần lớn thời gian nghiên cứu của mình cho việc khai thác địa bạ với một niềm say mê kỳ lạ. Càng đáng trân trọng hơn khi những tính toán với hàng vạn phép tính cộng trừ nhân chia vô cùng phức tạp ông đều thực hiện bằng tay, không có sự hỗ của bất kỳ ph- ơng tiện máy móc nào.

⁴ Cũng cần l- u ý không phải cứ xã mới có xã tr- ởng. Trong một số tr- ờng hợp một thôn (độc lập thuộc tổng hoặc thuộc một xã) cũng có thể có xã tr- ởng. Lại cũng có khi nhất xã nhất thôn nh- ng bên cạnh xã tr- ởng vẫn có thôn tr- ởng. Nh- vậy, xã tr- ởng và thôn tr- ởng chỉ là các chức danh của ng- ời đứng đầu xã hoặc thôn, tức là những đơn vị hành chính cơ sở.